Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN **DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 217 -25/CV-TCO	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2025.*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) riêng Quí II năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng

- Mã chứng khoán: TOS
- Địa chỉ: Số 52 – 54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: (+84) 28 7300 6826 Fax: (+84) 28 3535 5423
- Email: info@tco.com.vn Website: https://tancangoffshore.com/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng Quí II năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐ Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐ Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
Ký ngày: 30/7/2025 14:54:57

Có [X] Không [ ]

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có [X] Không [ ]

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có [ ] Không [X]

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có [ ] Không [ ]

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/7 /2025 tại đường dẫn: https://tancangoffshore.com/invester_cat/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quí II năm 2025

- VBGT số 216 /2025/TOS-GT ngày 29 / 7 /2025.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phùng Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

(Thành lập tại Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÍ II NĂM 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo Ban Tổng Giám Đốc	1 – 3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 – 35

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đã lập Báo cáo này để đệ trình cùng với các báo cáo tài chính riêng Quí II năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2012 và các Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi.

Theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 thay đổi mới nhất lần thứ 12 ngày 07 tháng 05 năm 2024, tổng vốn Điều lệ của Công ty là 309.998.860.000 VND. Đến ngày 30/06/2025, theo báo cáo tài chính được lập, tổng vốn Điều lệ đã góp là 309.998.860.000 VND.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (028) 7300 6826 Fax: (028) 3535 5423
Email : info@tco.com.vn
Mã số thuế : 0311638652

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Văn Phòng Đại Diện Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng

Địa chỉ : Số 8 Hoàng Diệu, Tòa nhà Petro Tower, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh
Mã số thuế : 0311638652-002

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng - Chi nhánh Hải Phòng

Địa chỉ : Toà nhà Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, 808 Lê Hồng Phong, Phường Hải An, thành phố Hải Phòng
Mã số thuế : 0311638652-003

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng từ trang 4 đến trang 7.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và đến ngày lập các Báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đăng Phúc	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 02/7/2025)
Ông Võ Đắc Thiệu	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25/6/2025)
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/6/2025)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đăng Phúc	Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm ngày 02/7/2025)
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 02/7/2025)
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám Đốc

BAN KIỂM SOÁT:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Đức Duy	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Phạm Huy Vũ	Thành viên

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Phùng Hưng.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng Quí II năm 2025 được lập đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Nêu rõ các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành được áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những quy định và chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng với mức độ chính xác và hợp lý. Ban Tổng Giám Đốc cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán và các báo cáo tài chính riêng được lập đã tuân thủ Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tôi phê duyệt các Báo cáo tài chính riêng đính kèm, được trình bày từ trang 4 đến trang 35. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC- Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Nguyễn Phùng Hưng
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.409.260.211.007**	**1.106.316.135.976**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1	**441.332.029.965**	**351.731.794.023**
1.	Tiền và tiền gửi ngân hàng	111		165.257.029.965	342.231.794.023
2.	Các khoản tương đương tiền	112		276.075.000.000	9.500.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**109.050.000.000**	**9.050.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		109.050.000.000	9.050.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**696.028.817.754**	**653.067.316.592**
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	631.456.449.392	644.795.348.818
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	20.675.981.770	11.257.718.299
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	43.896.386.592	18.282.225.880
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	-	(21.267.976.405)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**135.741.940.822**	**81.151.165.074**
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	135.741.940.822	81.151.165.074
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**27.107.422.466**	**11.315.860.287**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	7.076.155.809	7.631.329.308
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.031.266.657	3.684.530.979
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.747.196.589.444**	**1.377.376.386.052**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**9.070.000.000**	**9.000.000.000**
1.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	9.000.000.000	9.000.000.000
2.	Phải thu dài hạn khác	216		70.000.000	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**682.321.328.030**	**660.528.339.403**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	583.506.842.844	561.713.854.217
	- Nguyên giá	*222*		*2.223.739.982.086*	*2.205.282.181.714*
	- Khấu hao lũy kế	*223*		*(1.640.233.139.242)*	*(1.643.568.327.497)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	*225*		-	-
	- Khấu hao lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	98.814.485.186	98.814.485.186
	- Nguyên giá	*228*		*99.263.085.186*	*99.263.085.186*
	- Khấu hao lũy kế	*229*		*(448.600.000)*	*(448.600.000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**147.554.451.907**	**58.784.550.384**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	147.554.451.907	58.784.550.384
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	V.2	**871.939.270.000**	**589.439.270.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		473.722.400.000	180.722.400.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	252		398.216.870.000	408.716.870.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**36.311.539.507**	**59.624.226.265**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	36.311.539.507	59.624.226.265
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.156.456.800.451**	**2.483.692.522.028**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.768.227.236.370**	**1.365.229.848.308**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.341.870.140.604**	**978.278.874.114**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	440.092.768.933	336.825.846.775
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	127.117.639.795	83.110.501.717
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	103.894.737.486	72.690.987.514
4.	Phải trả người lao động	314		11.757.843.096	14.557.440.281
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	95.613.219.662	48.635.855.751
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17a	142.664.811.293	99.361.222.597
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	136.670.270.219	27.057.318.495
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	252.513.733.875	236.563.116.466
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	26.789.921.346
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	31.545.116.245	32.686.663.172
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**426.357.095.766**	**386.950.974.194**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17b	106.919.600.000	-
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	319.437.495.766	386.950.974.194
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**V.21**	**1.388.229.564.081**	**1.118.462.673.720**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.388.229.564.081**	**1.118.462.673.720**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		309.998.860.000	309.998.860.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*309.998.860.000*	*309.998.860.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		441.305.678.989	325.021.116.226
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26.872.565.779	26.872.565.779
4.	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		610.052.459.313	456.570.131.715
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*239.533.606.768*	*107.716.443.426*
	- LNST chưa phân phối của kỳ này	*421b*		*370.518.852.545*	*348.853.688.289*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.156.456.800.451**	**2.483.692.522.028**

Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thế Cường	**Vũ Quang Tiến**	**Nguyễn Phùng Hưng**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
M.S.D.N: 0311638652 - C.T.C.P
P.BÌNH TRƯNG - TP.HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	716.325.744.859	420.831.000.930	1.252.159.243.832	706.243.293.452
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		716.325.744.859	420.831.000.930	1.252.159.243.832	706.243.293.452
4.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	VI.2	471.858.578.132	320.275.028.523	848.764.573.011	544.239.338.684
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		244.467.166.727	100.555.972.407	403.394.670.821	162.003.954.768
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	25.210.623.480	5.074.007.855	28.508.851.791	9.628.862.150
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	15.704.976.941	15.453.399.957	28.479.411.774	30.196.172.905
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.539.127.381*	*14.011.310.371*	*23.856.439.964*	*28.443.955.086*
8.	Chi phí bán hàng	25		956.762.982	1.196.085.702	956.762.982	1.518.789.452
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	29.562.028.805	23.859.093.417	50.363.305.455	37.981.869.080
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		223.454.021.479	65.121.401.186	352.104.042.401	101.935.985.481
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	384.477.283	3.100.000	100.945.465.063	333.613.018
12.	Chi phí khác	32		-	347.976.431	-	347.976.431
13.	Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		384.477.283	(344.876.431)	100.945.465.063	(14.363.413)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		223.838.498.762	64.776.524.755	453.049.507.464	101.921.622.068
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		42.371.697.483	12.325.753.405	82.530.654.919	19.754.772.868
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		181.466.801.279	52.450.771.350	370.518.852.545	82.166.849.200

Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Nguyễn Phùng Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng từ trang 8 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành và đọc cùng báo cáo này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
	Lợi nhuận trước thuế	**01**	**453.049.507.464**	**101.921.622.068**
	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	58.649.541.986	60.613.062.510
	- Thay đổi các khoản dự phòng	03	(48.057.897.751)	-
	- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	2.700.761.688	334.846.739
	- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(21.545.882.678)	(2.024.079.934)
	- Chi phí lãi vay	06	23.856.439.964	28.443.955.086
	Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**468.652.470.673**	**189.289.406.469**
	- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(46.188.778.792)	(106.965.305.214)
	- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(54.590.775.748)	(18.593.758.136)
	- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả	11	72.856.018.463	10.872.228.308
	- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	23.867.860.257	56.678.902.043
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(27.927.996.451)	(40.678.641.227)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(68.679.596.768)	(24.119.068.156)
	- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	26.493.504.518	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(83.840.700.016)	(9.185.810.111)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**310.642.006.136**	**57.297.953.976**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(184.537.656.563)	(35.561.560.695)
	- Tiền thu do thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22	392.881.536.000	-
	- Tiền chi cho vay	23	(100.000.000.000)	(67.160.000.000)
	- Tiền thu hồi cho vay	24	-	77.160.000.000
	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(282.500.000.000)	(114.692.500.000)
	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.043.196.064	6.768.374.176
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(171.112.924.499)**	**(133.485.686.519)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
	- Tiền thu từ đi vay	33	524.897.338.192	222.993.473.781
	- Tiền trả nợ gốc vay	34	(576.460.199.211)	(258.588.425.798)
	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(27.705.070.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(51.562.861.019)**	**(63.300.022.517)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**87.966.220.618**	**(139.487.755.060)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**351.731.794.023**	**241.698.100.328**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**1.634.015.324**	**39.007.821**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**441.332.029.965**	**102.249.353.089**

Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Nguyễn Phùng Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
M.S.D.N: 0311638652 - P.BÌNH TRƯNG - TP.HỒ CHÍ MINH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

5a. Danh sách các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ (*) sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp lương thực, thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; cho thuê máy móc thiết bị	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang	Số 39 Trần Hưng Đạo, Khu phố Kiên Tân, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	54%	54%	54%	54%
Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	51%	51%	51%	51%

Tên công ty	Địa chỉ trụ (*) sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện	Tòa nhà Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn, 808 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá	70%	0%	70%	0%
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Yico Việt Nam (nay là Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng)	NQ 10-15, Nguyệt Quế 10, Khu đô thị Vinhome Star City, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá	Kinh doanh bất động sản, đóng tàu, thuyền, kết cấu nổi, sửa chữa máy móc.	51%	0%	51%	0%

5b. Danh sách các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính (*)	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Thôn Kiều Lương, xã Đức Long, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh	31%	31%	31%	31%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	Tầng 3, Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	45%	45%	45%	45%
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Yico Việt Nam (nay là Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng)	NQ 10-15, Nguyệt Quế 10, Khu đô thị Vinhome Star City, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá	0%	35%	0%	35%
Công ty TNHH Dịch Vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	50%	50%
Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	36%	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Số 722 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh	43,785%	43,785 %	43,785%	43,785 %

(*) Địa chỉ các Công ty con và Công ty liên kết đã cập nhật theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký ngày 12 tháng 6 năm 2025.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 455 nhân viên đang làm việc tại công ty (số đầu năm là 398 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các quy định pháp lý có liên quan hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở kế toán dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua hạch toán doanh thu trong kỳ. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu định kỳ

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06
Tài sản cố định khác	04 – 05

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 5 - 6 năm.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận cố định

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty với các đối tác, trong đó: Công ty là bên nhận và theo dõi vốn góp của đối tác; các đối tác được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng bản chất là hợp đồng vay. Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

- Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của hoạt động hợp tác kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình;
- Khoản nhận vốn góp từ các đối tác được phản ánh là khoản đi vay;
- Khoản phân chia kết quả cho các đối tác (được tính trên cơ sở số vốn góp, thời gian góp vốn và tỷ lệ lãi suất cố định) được phản ánh là chi phí tài chính trong kỳ.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế dựa trên lợi nhuận kế toán điều chỉnh cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các khoản chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Tiền mặt	339.530.542	1.657.440.634
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	164.917.499.423	340.574.353.389
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	276.075.000.000	9.500.000.000
Cộng	**441.332.029.965**	**351.731.794.023**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, số tiền 5.000.000.000 VND; ngân hàng TMCP Công thương Việt nam, số tiền 4.500.000.000 VND và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, số tiền 76.575.000.000 VND (xem thuyết minh số V.19a).

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 01.01.2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	**473.722.400.000**	-	**180.722.400.000**	-
CTCP Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng	153.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện	140.000.000.000	-	-	-
CTCP Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	64.022.400.000	-	64.022.400.000	-
CTCP Dịch vụ Bay và Du lịch biển Tân Cảng	51.000.000.000	-	51.000.000.000	-
CTCP Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	35.700.000.000	-	35.700.000.000	-
CTCP Tân Cảng Kiên Giang	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh - liên kết	**398.216.870.000**	-	**408.716.870.000**	-
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	218.925.000.000	-	218.925.000.000	-
CTCP Tân Cảng Quế Võ	121.249.370.000	-	121.249.370.000	-
CTCP Tân Cảng Gantry	22.275.000.000	-	22.275.000.000	-
CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	18.000.000.000		18.000.000.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000	-	17.767.500.000	-
CTCP Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng	-	-	10.500.000.000	-
Cộng	**871.939.270.000**	-	**589.439.270.000**	-

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 01.01.2025	
	Số lượng cổ phần/ Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
CTCP Dịch vụ Bay và Du lịch biển Tân Cảng	5.100.000 CP	51,00%	5.100.000 CP	51,00%
CTCP Tân Cảng Kiên Giang	3.000.000 CP	66,67%	3.000.000 CP	66,67%
CTCP Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	6.402.240 CP	54,00%	6.402.240 CP	54,00%
CTCP Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	3.570.000 CP	51,00%	3.570.000 CP	51,00%
CTCP Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng	15.300.000 CP	51,00%	1.050.000 CP	35,00%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện	14.000.000 CP	70,00%	-	0,00%
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	8.757.000 CP	43,785%	8.757.000 CP	43,79%
CTCP Tân Cảng Quế Võ	3.911.270 CP	31,00%	3.911.270 CP	31,00%
CTCP Tân Cảng Gantry	2.025.000 CP	45,00%	2.025.000 CP	45,00%
CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	1.800.000 CP	36,00%	1.800.000 CP	36,00%
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000 VND	50,00%	17.767.500.000 VND	50,00%

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Phải thu các bên liên quan	***120.539.563.123***	***113.024.952.882***
CTCP Trục Vớt và Nạo Vét Tân Cảng	40.698.661.462	40.634.891.860
CTCP Hàng hải Á Châu	23.071.612.025	38.452.686.707
CTCP Vận tải biển Tân Cảng	17.321.853.481	-
CTCP Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	12.805.533.206	20.182.916.522
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	11.440.200.000	640.200.000
Công ty TNHH dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid	7.941.169.920	8.006.003.712
CTCP Bay và Du lịch biển Tân Cảng	2.479.287.077	1.228.137.674
CTCP Đầu Tư và Quản Lý Tài Sản Á Châu.	2.293.200.000	3.074.400.000
CTCP Tân Cảng Gantry	1.140.745.952	805.716.407
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	1.347.300.000	-
Phải thu các khách hàng khác	***510.916.886.269***	***531.770.395.936***
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	205.346.385.211	204.397.227.972
SC Management Co., Ltd	161.225.117.795	167.752.642.886
PTTEP International Limited	12.800.675.872	13.502.085.940
Các khách hàng khác	131.544.707.391	146.118.439.138
Cộng	**631.456.449.392**	**644.795.348.818**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Caterpillar Marine Asia Pacific Pte Ltd	2.766.710.164	
Tổng Công Ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	2.133.972.800	-
Các nhà cung cấp khác	15.775.298.806	11.257.718.299
Cộng	**20.675.981.770**	**11.257.718.299**

5. Phải thu về cho vay dài hạn

Khoản cho Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry vay theo Hợp đồng số 04/2022/HĐVT/TCO-TCGT ngày 18/11/2022 và Phụ lục HĐ số 02-2023/PLHĐVT/TCO-TCGT ngày 18/11/2023, số tiền 9.000.000.000 VND, mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 9%/ năm, tiền lãi trả định kỳ theo quý.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 01.01.2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	**29.289.371.086**	**-**	**11.950.149.217**	**-**
CTCP Hàng Hải Tân Cảng Miền Bắc	9.603.360.000	-	9.603.360.000	-
CTCP Tân Cảng Gantry	2.655.369.865	-	2.253.698.632	-
CTCP Dịch vụ Bay và Du lịch biển Tân Cảng	7.765.361.221	-	93.090.585	-
CTCP Tân Cảng Quế võ	9.265.280.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**14.607.015.506**	**-**	**6.332.076.663**	**-**
Các khoản ký quỹ	5.763.829.900	-	1.232.783.380	-
Tạm ứng	4.230.666.745	-	2.432.244.100	-
Phải thu ngắn hạn khác	4.612.518.861	-	2.667.049.183	-
Cộng	**43.896.386.592**	**-**	**18.282.225.880**	**-**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 01.01.2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các tổ chức cá nhân khác	-	-	**21.267.976.405**	**(21.267.976.405)**
Jungwon Maritime Pte Ltd			21.267.976.405	(21.267.976.405)
Cộng	-	-	**21.267.976.405**	**(21.267.976.405)**

8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Nhiên liệu	47.347.742.314	42.801.247.232
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	88.394.198.508	38.349.917.842
Cộng	**135.741.940.822**	**81.151.165.074**

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Chi phí bảo hiểm	7.076.155.809	7.631.329.308
Cộng	**7.076.155.809**	**7.631.329.308**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Chi phí sửa chữa tàu và bảo dưỡng tàu	8.028.178.789	20.299.944.416
Chi phí công cụ, dụng cụ	16.733.737.125	4.824.828.693
Các chi phí trả trước dài hạn khác	11.549.623.593	34.499.453.156
Cộng	**36.311.539.507**	**59.624.226.265**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	434.155.654.077	987.985.491.114	780.969.224.994	973.591.274	1.198.220.255	**2.205.282.181.714**
Mua trong kỳ	-	-	123.459.255.977	-	-	**123.459.255.977**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	**-**
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	(105.001.455.605)	-	-	**(105.001.455.605)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	434.155.654.077	987.985.491.114	799.427.025.366	973.591.274	1.198.220.255	**2.223.739.982.086**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	416.008.714.510	557.778.837.535	3.684.165.357	973.591.274	1.198.220.255	**979.643.528.931**
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	418.372.857.464	895.514.855.254	327.508.803.250	973.591.274	1.198.220.255	**1.643.568.327.497**
Khấu hao trong kỳ	907.346.976	22.088.506.024	35.653.688.986			**58.649.541.986**
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	(61.984.730.241)	-	-	**(61.984.730.241)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	419.280.204.440	917.603.361.278	301.177.761.995	973.591.274	1.198.220.255	**1.640.233.139.242**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	15.782.796.613	92.470.635.860	453.460.421.744	-	-	**561.713.854.217**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	14.875.449.637	70.382.129.836	498.249.263.371	-	-	**583.506.842.844**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	98.814.485.186	448.600.000	**99.263.085.186**
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	98.814.485.186	448.600.000	**99.263.085.186**
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	448.600.000	**448.600.000**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	448.600.000	**448.600.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	98.814.485.186	-	**98.814.485.186**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	98.814.485.186	-	**98.814.485.186**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30.6.2025	Tại ngày 01.01.2025
Chi phí đầu tư ROV	53.996.778.654	53.996.778.654
Sà lan Tân Cảng 375	88.914.690.095	144.788.572
Chi phí đầu tư xây dựng cầu cảng và vận chuyển hàng hóa tại Hải Phòng	3.013.636.364	3.013.636.364
Dự án 52 – 58 Trần Phú, Nha Trang	542.740.734	542.740.734
Dự án khác	1.086.606.060	1.086.606.060
Cộng	**147.554.451.907**	**58.784.550.384**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Phải trả các bên liên quan	***163.160.365.557***	***88.562.717.548***
CTCP Dịch vụ hàng hải Tân Cảng	30.618.960.120	
CTCP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	28.886.638.694	16.588.739.675
CTCP Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	19.781.522.723	24.635.800.110
CTCP Hàng hải Á Châu	16.062.513.567	14.622.221.817
Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa	14.705.904.844	10.023.265.740
CTCP Tân Cảng Gantry	12.721.757.796	7.475.546.087
CTCP Trục Vớt và Nạo Vét Tân Cảng	11.502.000.000	-
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	10.732.160.151	4.652.360.747
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	5.356.800.000	4.483.100.000
CTCP Hỗ Trợ Hàng Hải Và Dịch Vụ Ngoài Khơi Tân Cảng	4.174.059.956	2.899.741.260
CTCP Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	3.982.473.000	
CTCP Cung ứng TCOTS- Cát Lái	3.039.440.150	3.094.716.140
CTCP Vận tải biển Tân Cảng	1.579.844.518	-
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	16.290.038	87.225.972
Phải trả các nhà cung cấp khác	***276.932.403.376***	***248.263.129.227***
Aussie Offshore Services Limited	96.402.464.322	62.703.469.877
Genmarca Shipping Limited	-	47.758.813.388
Norwegian Oil Trading Pte Ltd	12.041.103.632	-
Các nhà cung cấp khác	168.488.835.422	137.800.845.962
Cộng	**440.092.768.933**	**336.825.846.775**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Trả trước các những khách hàng khác	***127.117.639.795***	***83.110.501.717***
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	86.201.000.000	69.620.000.000
Rosemary Overseas Ltd	22.188.668.464	-
Công ty TNHH MTV TMDV Huỳnh Thy	8.923.233.200	8.923.233.200
Khách hàng khác	9.804.738.131	4.567.268.517
Cộng	**127.117.639.795**	**83.110.501.717**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.502.219.460	68.651.161.309
Thuế GTGT hàng bán nội địa	17.743.466.505	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.007.737.622	1.015.628.151
Thuế nhà thầu	2.641.313.899	3.024.198.054
Cộng	**103.894.737.486**	**72.690.987.514**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ cung cấp quốc tế 0%
- Dịch vụ còn lại 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2014, Công ty phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (kể từ năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, bắt đầu từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Phải trả các bên liên quan	***14.617.561.231***	***13.149.669.530***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền thuê đất	8.940.632.000	8.940.632.000
CTCP Tân Cảng Kiên Giang	***5.676.929.231***	***4.209.037.530***
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	80.995.658.431	35.486.186.221
Lãi vay phải trả	7.165.013.407	12.943.430.995
Chi phí thuê tàu phải trả	50.255.407.666	1.231.000.000
Chi phí nhiên liệu phải trả	15.062.796.213	10.660.924.443
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	8.512.441.145	10.650.830.783
Cộng	**95.613.219.662**	**48.635.855.751**

17. Doanh thu chưa thực hiện

17a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	49.680.611.293	99.361.222.597
Tiền thuê tàu	92.984.200.000	-
Cộng	**142.664.811.293**	**99.361.222.597**

17b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Tiền thuê tàu	106.919.600.000	-
Cộng	**106.919.600.000**	-

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Phải trả các bên liên quan	***57.668.730.873***	***24.455.192.198***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn:	57.663.730.873	24.448.885.746
+ Cổ tức phải trả	*57.614.580.581*	*24.134.583.581*
+ Khoản BHXH và khoản thu hộ phải trả	*49.150.292*	*314.302.165*
CTCP DV Bay và DL biển Tân Cảng	5.000.000	5.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	1.306.452
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***79.001.539.346***	***2.602.126.297***
Nhận ký quỹ, ký cược	2.230.808.300	2.230.808.300
Cổ tức phải trả	59.519.661.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	17.251.070.046	371.317.997
Cộng	**136.670.270.219**	**27.057.318.495**

19. Vay và nợ thuê tài chính

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2025	Tại ngày 01.01.2025
Vay ngắn hạn Ngân hàng	***121.244.323.079***	***133.070.398.470***
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh An Phú	14.549.718.988	52.771.913.785
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	46.778.459.322	52.407.970.176
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	57.149.247.838	27.890.514.509
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2.766.896.931	-
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng (Xem thuyết minh số V.19b)	***131.269.410.796***	***103.492.717.996***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	65.715.673.568	47.715.673.568
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	51.269.479.548	41.492.786.748
Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Vũng Tàu	14.284.257.680	14.284.257.680
Cộng	**252.513.733.875**	**236.563.116.466**

Thông tin bổ sung về các khoản vay ngắn hạn:

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	*Mục đích vay/ Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Hợp đồng cấp tín dụng số 60/18122262/24-DN3/ N-CTD ngày 09/07/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ san xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100 tỷ VND	12 tháng	4,8% - 5,4%/ năm	Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng; 02 cẩu RTG 6+1 và 01 cẩu Kocks 73013; Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh An Phú				
Hợp đồng tín dụng số 231336.24.151. 1131175.TD ngày 08/08/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80 tỷ VND	12 tháng	5,57%/ năm	02 cẩu Container KOCKS
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Hợp đồng tín dụng số 01/2025/12827294/HĐTD ngày 06/5/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 50 tỷ VND	12 tháng	4,8%/ năm	02 cẩu Container KOCKS
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/022025 /HDTD/TCO ngày 10/02/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 64.642 tỷ VND	12 tháng	2%/ năm	Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng.
Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/512024 /HDTD/TANCANG ngày 11/12/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 50 tỷ VND	12 tháng	4,5%/ năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.6.2025	Tại ngày 01.01.2025
Vay dài hạn bên liên quan	***36.494.545.000***	***36.494.545.000***
CTCP Tân Cảng Kiên Giang	36.494.545.000	36.494.545.000
Vay dài hạn ngân hàng	***243.142.950.766***	***190.656.429.194***
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	124.589.564.870	108.673.360.244
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Đống Đa	106.450.956.117	62.738.510.331
Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Vũng Tàu	12.102.429.779	19.244.558.619
Vay dài hạn các cá nhân khác	***39.800.000.000***	***159.800.000.000***
Cộng	**319.437.495.766**	**386.950.974.194**
Trong đó:		
Vay dài hạn các tổ chức *(i)*	279.637.495.766	227.150.974.194
Vay dài hạn các cá nhân *(ii)*	39.800.000.000	159.800.000.000

(i) Thông tin bổ sung về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của các tổ chức:

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	*Mục đích vay/ Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang				
Hợp đồng tín dụng ký năm 2020	Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh	05 năm	8%/năm	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Hợp đồng ngày 26/4/2021	Đầu tư tàu TC Dolphin/ Hạn mức vay: 65.000.000.000 VND	05 năm	7,0%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 08/11/2021	Đầu tư tàu nạo vét xén thổi 650/ Hạn mức vay: 129.920.000.000 VND	07 năm	7,29%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 04/7/2023	Đầu tư tòa nhà văn phòng 52 Trương Văn Bang Hạn mức vay: 77.000.000.000 VND	07 năm	6,68%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 20/01/2025	Đầu tư sà lan Tan Cang 375 Hạn mức vay: 52.000.000.000 VND	05 năm	6,68%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Vũng Tàu				
Hợp đồng ngày 04/05/2021	Đầu tư mua tàu TC Eagle	05 năm	7,3%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 20/9/2023	Đầu tư mua tàu TC Saturn	05 năm	7,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Hợp đồng ngày 12/6/2018	Đầu tư 02 cẩu Mitsui – Paceco Portainer	106 tháng	7,2%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 15/6/2022	Đầu tư 01 tàu TC Venus	05 năm	7,6%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 10/3/2025	Đầu tư 01 tàu Tan Cang 63	05 năm	6,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

(ii) Khoản vay dài hạn các cá nhân để tăng cường vốn cho hoạt động offshore (thời hạn vay 05 năm, tự động gia hạn), đầu tư mua tàu TC89, đầu tư thiết bị ROV và đầu tư vào dự án Cẩu Kocks (thời hạn vay theo thời gian hoạt động của dự án, lần lượt là 10 năm, 7 năm và 8 năm). Chi tiết như sau:

	Tại ngày 30.6.2025	**Tại ngày 01.01.2025**
Đầu tư tàu TC89, đầu tư tàu TC Fortune và Phục vụ hoạt động offshore (lãi suất 8,5% đến 9,0%/ năm)	***8.000.000.000***	***128.000.000.000***
Bên liên quan	-	35.000.000.000
Các cá nhân khác	8.000.000.000	93.000.000.000
Đầu tư thiết bị ROV ATOM và cẩu Kocks (lãi suất 25,0%/ năm)	***31.800.000.000***	***31.800.000.000***
Bên liên quan	1.000.000.000	1.000.000.000
Cán bộ nhân viên Công ty	200.000.000	200.000.000
Các cá nhân khác	30.600.000.000	30.600.000.000
Cộng	**39.800.000.000**	**159.800.000.000**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 01.01.2025	**Trích lập trong kỳ**	**Chi trong kỳ**	**Tại ngày 30.06.2025**
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31.336.412.748	-	(1.182.740.000)	30.153.672.748
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành và các phòng ban	1.350.250.424	7.752.304.184	(7.711.111.111)	1.391.443.497
Cộng	**32.686.663.172**	**7.752.304.184**	**(8.893.851.111)**	**31.545.116.245**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Năm 2024					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	309.998.860.000	279.932.828.816	202.310.445.663	26.872.565.779	819.114.700.258
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	387.615.209.209	-	387.615.209.209
Trích lập các quỹ trong năm	-	45.088.287.410	(86.855.694.157)	-	(41.767.406.747)
Chia cổ tức	-		(46.499.829.000)	-	(46.499.829.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**309.998.860.000**	**325.021.116.226**	**456.570.131.715**	**26.872.565.779**	**1.118.462.673.720**
Năm 2025					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	309.998.860.000	325.021.116.226	456.570.131.715	26.872.565.779	1.118.462.673.720
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	370.518.852.545	-	370.518.852.545
Chia cổ tức	-		(92.999.658.000)	-	(92.999.658.000)
Trích lập các quỹ trong năm	-	116.284.562.763	(124.036.866.947)	-	(7.752.304.184)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	**309.998.860.000**	**441.305.678.989**	**610.052.459.313**	**26.872.565.779**	**1.388.229.564.081**

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	111.599.990.000	111.599.990.000
Các cổ đông khác	198.398.870.000	198.398.870.000
Cộng	**309.998.860.000**	**309.998.860.000**

21c. Cổ phiếu

	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.999.886	30.999.886
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.999.886	30.999.886
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.999.886	30.999.886

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ tàu	1.115.371.421.520	626.562.682.148
Doanh thu khai thác cảng	79.680.611.304,00	79.540.611.304
Doanh thu dịch vụ khác	57.107.211.008	140.000.000
Cộng	**1.252.159.243.832**	**706.243.293.452**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ tàu	772.027.338.589	480.850.038.068
Giá vốn khai thác cảng	24.335.053.470	63.249.300.616
Giá vốn dịch vụ khác	52.402.180.952	140.000.000
Cộng	**848.764.573.011**	**544.239.338.684**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.915.280.000	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.630.602.678	2.024.079.934
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.962.969.113	7.604.782.216
Cộng	**28.508.851.791**	**9.628.862.150**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	23.856.439.964	28.443.955.086
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.278.169.517	205.265.035
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.700.761.688	334.846.739
Chi phí tài chính khác	644.040.605	1.212.106.045
Cộng	**28.479.411.774**	**30.196.172.905**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	27.073.618.860	21.577.417.041
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.307.406.144	1.042.580.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.079.726.281	1.006.111.668
Thuế, phí và lệ phí	28.183.354	26.061.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.213.746.983	8.172.298.350
Các chi phí khác	10.660.623.833	6.157.400.227
Cộng	**50.363.305.455**	**37.981.869.080**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	100.502.987.780	-
Thu nhập khác	442.477.283	333.613.018
Cộng	**100.945.465.063**	**333.613.018**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.303.574.586	95.684.544.198
Chi phí nhân viên	77.650.445.909	122.468.770.695
Chi phí khấu hao TSCĐ	58.649.541.986	60.613.062.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	598.468.332.598	292.113.374.128
Chi phí khác	22.057.027.035	30.268.518.707
Cộng	**950.128.922.114**	**601.148.270.238**

VII. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Nguyễn Phùng Hưng